

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HN&GD-ST
Ngày: 28 - 4 - 2021
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình.
2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 85/2021/TLST-HN&GD, ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-HN&GD, ngày 08 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Bích NG, sinh năm: 1970;

Nơi cư trú: Số nhà 454, đường ĐT 766, thôn 1, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT.

Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn C, sinh năm: 1963;

Nơi cư trú: Số nhà 454, đường ĐT 766, thôn 1, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT.

Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” lập ngày 16/3/2021, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của chị Bùi Thị Bích NG tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã XT, huyện XL, tỉnh ĐN. Giấy chứng nhận kết hôn số: 480/1994, đăng ký ngày 09/4/1990. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc không bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hòa hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã. Chị xác định đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C chung sống với nhau có 04 người con chung. Các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản khai của anh Nguyễn C và biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị Bích NG tự nguyện đến với nhau, kết hôn năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã XT, huyện XL, tỉnh ĐN. Trong cuộc sống gia đình anh chị không được hòa thuận. Nay chị NG yêu cầu giải quyết ly hôn anh không đồng ý, không thuận tình ly hôn. Anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh với chị NG có 04 người con chung, nhưng các con của anh, chị đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy chị NG không còn tình cảm vợ chồng với anh Nguyễn C, hai người không còn sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, chị NG yêu cầu ly hôn, nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho ly hôn.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 16/3/2021 Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và đưa vụ án ra xét xử bị đơn anh Nguyễn C có đơn xin vắng mặt. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Bích NG và anh Nguyễn C có thời gian tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã XT, huyện XL, tỉnh ĐN. Đăng ký kết hôn số: 480/1994, đăng ký ngày 09/4/1990. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới, anh chị

chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp tính tình, không thể dung hòa mọi vấn đề trong cuộc sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung về mặt tình cảm cũng như kinh tế. Trong quá trình tố tụng, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều phiên hòa giải, nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Tại phiên tòa chị NG xác định không còn tình cảm với anh C nữa nên cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh C. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị NG là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Các con đã trưởng thành. Nguyên đơn, bị đơn đều không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị NG và anh C không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị NG là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa chị Bùi Thị Bích NG và anh Nguyễn C là vụ án Hôn nhân và gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị NG thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 8, 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Bích NG.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Bích NG ly hôn anh Nguyễn C.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị Bích NG phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị NG đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001537, ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Chị NG đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28/4/2021, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Xuân Trường, Xuân Lộc, Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức